

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 12 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	124.634.286
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	17.115.033.118	[24]	1.138.398.057
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	2.090.753.677	[24a]	78.203.135
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	1.138.398.057
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	22.022.719.685	[28]	1.623.204.221
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	4.655.780.560	[31]	232.789.028
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	17.366.939.125	[33]	1.390.415.193
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	22.022.719.685	[35]	1.623.204.221
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	484.806.164
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	1.132.740
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≥ 0}			[40a]	361.304.618
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])			[40]	361.304.618
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 12 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	7.875.650	630.052
2	Áo thun	8.160.000	652.800
3	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	96.804.057	7.744.323
4	Chả cốm 300g	570.636.000	45.650.880
5	Chả nướng 300g	200.741.200	16.059.296
6	Chân gà sả tắc 150g	330.810	26.465
7	Chân gà sả tắc 250g	24.707.224	1.976.579
8	Chân gà sả tắc 500g	13.140.000	1.051.200
9	Chân gà sốt thái 250g	45.306.864	3.624.550
10	Chân giò heo muối 100g	40.973.625	3.277.890
11	Chân giò heo muối 300g	2.371.063.744	189.685.101
12	Chân giò heo muối 500g	402.191.369	32.175.303
13	Chân giò heo vị Tayaki 450g	662.410	52.992
14	Cước chuyển phát tháng 11/2025	2.755.952	220.476
15	Cước Thuê Xe Chở Hàng Nội Thành TpHCM - Xe Tải 51c 72795 và 51D 13206	4.500.000	360.000
16	Cước Thuê Xe Chở Hàng Nội Thành TpHCM - XeTải 51c 72795 và 51c 59842	4.500.000	360.000
17	Cước vận chuyển từ cảng Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh đến Mỹ Hạnh, Tây Ninh số xe 50H90425	4.900.000	392.000
18	Dịch vụ lưu trú Phòng 701	3.148.147	251.852
19	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	41.140.550	3.291.246
20	Gà muối 500g	1.988.459.550	159.076.770
21	Gà muối hun khói 300g	26.510.848	2.120.867
22	Gà xì dầu 500g	134.905.320	10.792.420
23	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	1.051.852	84.148
24	Giò lụa 250g	103.942.620	8.315.409
25	Giò sụn gà 250g	46.558.336	3.724.667
26	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	931.040.082	74.483.210
27	Lạp xương tây bắc 500g	119.514.135	9.561.131

28	Lạp xưởng Tây Bắc 250g	35.643.188	2.851.455
29	Linh kiện cho máy may ngang, bộ phận Piston chuyển động tịnh tiến cho xi lanh khí nén, đường kính 16mm, mã hàng: MA16X25SSU WZ1236B. Hiệu: AIRTAC, mới 100%	6.748.438	539.875
30	Máy cắt ngang khăn bông tự động dùng trong may mặc, không có chức năng may vá, model: HT-HQ2000, công suất 2.5kW, điện áp 2 pha, 220V/50Hz. Hiệu HENGTAI, Mới 100%	287.551.000	23.004.080
31	Máy may biên tự động dùng trong may mặc, loại 3 kim 5 chỉ, model: HT-FZ850W, công suất 5kW, điện áp 3 pha, 220V/50Hz. Hiệu HENGTAI, Mới 100%	679.666.000	54.373.280
32	Mọc nấm hương 250g	538.964.420	43.117.153
33	Mọc nấm hương 500g	11.711.650	936.932
34	Nâng/hạ rỗng cont lạnh 40RH OOLU6517791	2.400.000	192.000
35	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T12.2025	1.655.550	132.444
36	Phí bốc xếp ngoài giờ T12.2025	409.860	32.789
37	Phí bốc xếp trong giờ T12.2025	9.627.615	770.209
38	Phí cắm điện T12.2025	1.276.650	102.132
39	Phí dịch vụ 50 mã QR	18.000.000	1.440.000
40	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T12.2025	108.820.470	8.705.638
41	Phí dịch vụ chuyển phát	1.800.100	144.008
42	Phí dịch vụ khai hải quan TK 107658022360	2.500.000	200.000
43	Phí dịch vụ thông quan	5.200.000	416.000
44	Phí dịch vụ vận chuyển	32.912.179	2.632.977
45	Phí dịch vụ vé máy bay	4.884.667	393.533
46	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	8.177.778	654.222
47	Phí ghi mã cân theo thùng T12.2025	871.800	69.744
48	Phí hạ vỏ cont 40 (BEAU4565867)	1.500.000	120.000
49	Phí hỗ trợ bán hàng	19.265.056	1.541.205
50	Phí hỗ trợ bán hàng tháng 09/2025	153.407	12.273
51	Phí hỗ trợ bán hàng tháng 11/2025	643.205	51.457
52	Phí hỗ trợ cầm nang khuyến mãi	16.251.313	1.300.105
53	Phí hỗ trợ cầm nang mua sắm	52.042.087	4.163.367
54	Phí hỗ trợ cấp mã sản phẩm mới	30.555.556	2.444.444
55	Phí hỗ trợ chiết khấu trung bày	71.711	5.737
56	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin	1.549.204	123.936
57	Phí hỗ trợ cùng hợp tác	6.971.420	557.714
58	Phí hỗ trợ đặt hàng tập trung	32.502.546	2.600.204
59	Phí hỗ trợ điều hành tháng 11/2025	927.133	74.170
60	Phí hỗ trợ doanh số không điều kiện tháng 11/2025	14.347	1.148
61	Phí hỗ trợ hợp tác chiến lược	32.502.546	2.600.204
62	Phí hỗ trợ hủy hàng	16.152.672	1.292.213
63	Phí hỗ trợ in ấn tháng 11/2025	309.044	24.724
64	Phí hỗ trợ khác	2.478.194	198.256
65	Phí hỗ trợ khách hàng hội viên	32.502.546	2.600.204
66	Phí hỗ trợ khách hàng thành viên	49.563.892	3.965.111

67	Phí hỗ trợ khai trương	373.000.000	29.840.000
68	Phí hỗ trợ kiểm tra chất lượng	65.005.170	5.200.414
69	Phí hỗ trợ marketing tháng 09/2025	153.407	12.272
70	Phí hỗ trợ Marketing	201.235	16.099
71	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm	12.393.636	991.491
72	Phí hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	2.478.194	198.256
73	Phí hỗ trợ phát triển nhân hàng	65.005.170	5.200.414
74	Phí hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	2.478.194	198.256
75	Phí hỗ trợ quảng cáo tháng 08/2025	15.341	1.227
76	Phí hỗ trợ quảng cáo tháng 09/2025	3.091	247
77	Phí hỗ trợ quảng cáo tháng 10/2025	16.263	1.301
78	Phí hỗ trợ quảng cáo tháng 11/2025	654.798	52.384
79	Phí hỗ trợ quảng cáo và khuyến mãi	5.727.755	458.221
80	Phí hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	130.010.329	10.400.826
81	Phí hỗ trợ quầy tháng 11/2025	73.027.500	5.842.199
82	Phí hỗ trợ quỹ khuyến mãi	162.512.942	13.001.035
83	Phí hỗ trợ sản phẩm mới	6.196.818	495.745
84	Phí hỗ trợ sinh nhật năm 2025	6.000.000	480.000
85	Phí hỗ trợ sinh nhật, sự kiện	65.005.170	5.200.414
86	Phí hỗ trợ thành viên waon point tháng 11/2025	463.566	37.085
87	Phí Hỗ trợ thẻ khách hàng thân thiết theo HD số	23.841	1.906
88	Phí hỗ trợ thẻ thành viên	5.727.755	458.221
89	Phí hỗ trợ thêm	3.098.409	247.873
90	Phí hỗ trợ thưởng doanh thu thực	71.711	5.737
91	Phí hỗ trợ trưng bày	168.302.558	13.464.205
92	Phí hỗ trợ trưng bày Quý 4/ 2025	540.670	43.254
93	Phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	7.126.341	570.107
94	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 08/2025	15.341	1.227
95	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 09/2025	3.091	247
96	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 10/2025	16.263	1.301
97	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 11/2025	493.101	39.448
98	Phí hỗ trợ vận chuyển	45.086.255	3.606.902
99	Phí hỗ trợ vận chuyển giao hộ	45.804.327	3.664.346
100	Phí hỗ trợ vận chuyển tháng 11/2025	4.484.605	358.768
101	Phí hỗ trợ vận chuyển tỉnh	34.448.203	2.755.856
102	PHÍ KHAI BÁO HẢI QUAN - DLTHD00882/25 - 886758127479	1.000.000	80.000
103	Phí nâng hàng GP từ bãi -> xe cont (40F) @ BEAU4565867	1.490.000	119.200
104	Phí sửa xe ô tô	4.250.000	340.000
105	Phí thử nghiệm vi sinh	350.000	28.000
106	Phí vận chuyển	1.407.420	112.593
107	Phí vận chuyển lô hàng TK 107658022360	4.000.000	320.000

108	Sữa Pauls Full Cream UHT 4x6x200ml	3.444.444	275.556
109	Sữa tươi tiệt trùng Pauls vị Chocolate (4x6x200ml)	5.054.800	404.384
110	Tai heo muối 200g	537.855.600	43.028.449
111	Tai heo muối 400g	69.436.734	5.554.938
112	Tai heo sốt thái 150g	11.347.407	907.792
113	Tai heo sốt thái 250g	34.140.370	2.731.231
114	Tai heo sốt thái 500g	11.816.120	945.291
115	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu chuyển động quay của trục máy may (Encoder), mã hàng: ME30S4M-200R24C3K2. Hiệu: HENGTAI, mới 100%	3.573.754	285.900
116	Thùng 701	10.800.000	864.000
117	Thùng NP7	2.880.000	230.400
118	Thùng NP9	7.200.000	576.000
119	Tiền điện	17.655.484	1.412.439
120	Văn phòng phẩm	5.135.500	410.840
121	Vô xe	3.796.296	303.704
122	Xăng Dầu	5.694.720	455.578
Tổng cộng:		11.278.217.288	902.260.149

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	162.491.293	10	8	3.249.826
2	Bộ đĩa gồm 3 chiếc (dùng cho máy cắt thịt)	17.128.800	10	8	342.576
3	Bộ lưỡi dao cắt ZB-80 bằng inox	20.529.600	10	8	410.592
4	Chả cốm 200g	654.885	10	8	13.098
5	Chả cốm 300g	914.774.050	10	8	18.295.481
6	Chả nướng 300g	363.126.185	10	8	7.262.524
7	Chân gà sả tắc 150g	3.253.410	10	8	65.068
8	Chân gà sả tắc 250g	690.000	10	8	13.800
9	Chân gà sả tắc 250g	30.643.559	10	8	612.871
10	Chân gà sả tắc 500g	18.559.564	10	8	371.191
11	Chân gà sốt thái 250g	66.009.466	10	8	1.320.189
12	Chân gà xả tắc 250g	34.875	10	8	698
13	Chân giò heo muối 100g	78.114.039	10	8	1.562.281
14	Chân giò heo muối 300g	4.574.755.291	10	8	91.495.106
15	Chân giò heo muối 500g	608.802.710	10	8	12.176.054
16	Chân giò heo muối vị Tayaki 450g	491.050	10	8	9.821
17	Chiết khấu doanh số bán hàng 2%	27.058	10	8	541
18	Chiết khấu doanh số không điều kiện 3.25%	12.640.263	10	8	252.805
19	Dịch vụ môi giới theo Hợp đồng kinh tế số 01/HDKT/DK-NT ngày 15/07/2025 - Phí dịch vụ tháng 11/2025	53.000.000	10	8	1.060.000

20	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	45.253.422	10	8	905.068
21	Gà muối 500g	3.525.377.362	10	8	70.507.547
22	Gà muối hun khói 300g	49.678.181	10	8	993.564
23	Gà xi dầu 500g	178.342.369	10	8	3.566.847
24	Giò lụa cây 150g	475.200	10	8	9.504
25	Giò lụa cây 250g	227.508.732	10	8	4.550.175
26	Giò sụn gà 250g	78.745.624	10	8	1.574.912
27	Giò Tai Lưỡi Xào 250	1.304.732	10	8	26.095
28	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.615.513.325	10	8	32.310.267
29	Giò tai nấm hương 500g	203.978	10	8	4.080
30	Lạp xưởng Tây Bắc 500g	81.920.901	10	8	1.638.418
31	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 250g	33.663.000	10	8	673.260
32	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 500g	59.631.600	10	8	1.192.632
33	Máy cắt mở khăn bông theo chiều dọc tự động, dùng cho công nghiệp may - Model: BSZJ-2800 - Nhân hiệu: BESTSUN - Năm SX: 2025, mới 100%	764.324.000	10	8	15.286.480
34	Máy đóng gói chân không, hiệu Henkovac - model D4	535.000.000	10	8	10.700.000
35	Mọc Nấm Hương 250g	969.216.090	10	8	19.384.322
36	Mọc Nấm Hương 500g	14.168.000	10	8	283.360
37	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Kem 200ml	14.083.332	10	8	281.667
38	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	9.592.596	10	8	191.852
39	Tai heo muối 200g	938.824.102	10	8	18.776.482
40	Tai heo muối 400g	94.575.131	10	8	1.891.503
41	Tai heo sốt thái 150g	16.733.919	10	8	334.678
42	Tai heo sốt thái 250g	45.948.225	10	8	918.965
43	Tai heo sốt thái 500g	15.583.814	10	8	311.676
44	Thương doanh số không điều kiện từ 01/01/2025 đến 30/11/2025	1.161.673.813	10	8	23.233.476
45	Vòng đệm kín JT-1	3.962.400	10	8	79.248
	Tổng cộng:	17.407.029.946			348.140.600

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (554.119.549) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**